

Số: 5499/QĐ-BNN-CB

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch hệ thống chế biến, bảo quản và chế biến với sản xuất và xuất khẩu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1987/QĐ-BNN-TT ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch phát triển ngành cà phê đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch hệ thống chế biến, bảo quản và chế biến với sản xuất và xuất khẩu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch phát triển hệ thống chế biến và chế biến trên cơ sở thị trường, gắn với khả năng cung cấp nguyên liệu của từng vùng sản xuất hàng hóa.

2. Ưu tiên đầu tư các cơ sở chế biến sâu, phù hợp với chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

3. Quy hoạch hệ thống chế biến bảo quản cà phê gắn với tổ chức lại sản xuất hàng hóa, liên kết doanh nghiệp với nông dân, đảm bảo hài hòa lợi ích của các thành phần tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

4. Phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển chế biến bảo quản cà phê; nhà nước hỗ trợ thông qua các cơ chế, chính sách phù hợp.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Mục tiêu chung

Xây dựng hệ thống chế biến, bảo quản cà phê phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn với các sản phẩm đa dạng, mang lại giá trị gia tăng cao.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tỷ lệ cà phê nhân được chế biến ở qui mô công nghiệp đạt 40% vào năm 2015; đạt 70% đến năm 2020 và trên 80% đến năm 2030.

- Đến năm 2020, tỷ lệ cà phê tiêu dùng (cà phê chế biến sâu: cà phê rang xay, cà phê hoà tan) đạt trên 25% tổng sản lượng cà phê (quy nhân). Cụ thể:

+ Sản lượng cà phê rang xay (cà phê bột) đạt khoảng 50.000 tấn/năm.

+ Sản lượng cà phê hòa tan các loại đạt 255.000 tấn/năm, trong đó cà phê hoà tan nguyên chất chiếm trên 20%.

- Định hướng đến năm 2030: tăng sản lượng cà phê rang xay lên trên 50.000 tấn/năm; sản lượng cà phê hòa tan đạt trên 350.000 tấn/năm.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cà phê (cà phê nhân và cà phê tiêu dùng) đến năm 2020 đạt 3,8-4,2 tỷ USD/năm, định hướng đến năm 2030 đạt 4,5 tỷ USD/năm.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Cơ cấu sản phẩm

a) Cà phê nhân

Cà phê nhân tập trung cho thị trường xuất khẩu. Ổn định công suất chế biến cà phê nhân xuất khẩu khoảng 1,0 triệu tấn/năm, giá trị xuất khẩu đạt 2,1-3,0 tỷ USD, chiếm 55-70% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê.

Từ nay đến năm 2020, tập trung nâng cấp, hiện đại hoá các dây chuyền chế biến hiện có để nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm; không khuyến khích đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng công suất thiết kế đối với các cơ sở chế biến cà phê nhân hiện có.

b) Cà phê rang xay

Cà phê rang xay chủ yếu dành cho thị trường nội địa. Từ nay đến năm 2020 và định hướng 2030, tập trung nâng cao công suất thực tế và chất lượng và an

toàn thực phẩm các sản phẩm cà phê rang xay của các cơ sở hiện có:

- Tăng sản lượng chế biến cà phê rang xay từ 26.000 tấn/năm (tương đương 50% công suất thiết kế) hiện nay lên 36.000 tấn/năm (70% so với công suất thiết kế) vào năm 2015 và 50.000 tấn/năm (trên 90% công suất thiết kế) vào năm 2020.

- Các cơ sở chế biến cà phê rang xay đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn và các quy định về an toàn thực phẩm.

- Không khuyến khích đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng công suất thiết kế đối với các cơ sở chế biến cà phê rang xay hiện có.

c) Cà phê hòa tan

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến cà phê hoà tan thành sản phẩm hàng hoá có giá trị gia tăng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa:

- Chế biến cà phê hòa tan nguyên chất đạt 55.000 tấn/năm vào năm 2020, tăng lên 120.000 tấn/năm vào năm 2030.

- Chế biến cà phê hòa tan phối trộn ("3 trong 1", "2 trong 1"...) đạt 200.000 tấn sản phẩm/năm vào năm 2020, định hướng đến năm 2030 đạt 230.000 tấn/năm.

- Đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu và tiêu dùng nội địa cà phê chế biến sâu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 25% tổng giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến cà phê.

(Chi tiết cơ cấu sản phẩm cà phê hòa tan tại Phụ lục 1).

2. Phân bổ hệ thống chế biến, kho bảo quản cà phê theo vùng lãnh thổ

Từ nay đến năm 2020:

- Giữ ổn định mạng lưới và công suất chế biến cà phê nhân, chế biến cà phê rang xay và kho bảo quản cà phê như hiện nay, không khuyến khích đầu tư thêm nhà máy.

- Tập trung khuyến khích phát triển chế biến cà phê hòa tan tại các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long để nâng tổng công suất thiết kế lên 55.000 tấn/năm; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất cà phê hòa tan phối trộn tại các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Trung du Miền núi phía Bắc để nâng tổng công suất thiết kế lên 200.000 tấn/năm. Cụ thể:

- + Vùng Tây Nguyên: Khuyến khích đầu tư để nâng công suất chế biến cà phê hoà tan đạt 31.520 tấn/năm (quy đổi theo cà phê hòa tan nguyên chất), trong đó Đaklak là tỉnh trọng điểm.

- + Vùng Đông Nam Bộ: Khuyến khích đầu tư để nâng công suất chế biến cà phê hoà tan đạt 14.480 tấn/năm (quy đổi theo cà phê hòa tan nguyên chất), trong đó Bình Dương, Đồng Nai là các tỉnh trọng điểm.

+ Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long: Khuyến khích đầu tư để nâng công suất chế biến cà phê hoà tan đạt 8.000 tấn/năm (quy đổi theo cà phê hoà tan nguyên chất), trọng điểm là tỉnh Long An.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ: Khuyến khích đầu tư để nâng công suất chế biến cà phê hoà tan đạt 1.000 tấn/năm (quy đổi theo cà phê hoà tan nguyên chất), trọng điểm là tỉnh Khánh Hoà.

- Vùng Bắc Trung Bộ: Đầu tư thêm nhà máy chế biến cà phê hoà tan nếu có điều kiện.

- Vùng Đồng bằng Sông Hồng: Đầu tư thêm nhà máy chế biến cà phê hoà tan nếu có điều kiện.

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Khuyến khích mở rộng công suất chế biến cà phê hoà tan (đặc biệt tại tỉnh Bắc Giang).

(Chi tiết tại Phụ lục 2).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về phát triển nguyên liệu phục vụ chế biến

a) Tổ chức sản xuất ngành hàng cà phê theo hướng nâng cao chất lượng và tăng cường liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

- Thực hiện Quyết định số 1987/QĐ-BNN-TT ngày 21/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành cà phê đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Tổ chức triển khai Chương trình tái canh cà phê, áp dụng các giống tiến bộ kỹ thuật thay thế các vườn cà phê già cỗi.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn để tăng cường liên kết doanh nghiệp - nông dân, nông dân - nông dân, doanh nghiệp - doanh nghiệp; Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản để tạo nguồn nguyên liệu ổn định, chất lượng cao cho chế biến.

Phấn đấu đến năm 2020, 80% diện tích trồng cà phê có chứng chỉ, chứng nhận (VietGAP, UTZ Certified, 4C, RainForest...).

b) Giảm tổn thất trong thu hái, sơ chế cà phê nguyên liệu

- Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật thu hái cà phê. Đến năm 2020, 80% sản lượng cà phê quả tươi đạt tiêu chuẩn TCVN 9728-2012: Cà phê quả tươi.

- Đảm bảo 100% cà phê quả tươi được làm khô đúng kỹ thuật, hạn chế sự nhiễm nấm và giảm phẩm cấp trong quá trình phơi sấy. Không sử dụng phương pháp xát đập trước khi phơi; đầu tư sân phơi đảm bảo kỹ thuật (sân phơi bằng xi măng hoặc bằng bạt, không phơi sân đất); hỗ trợ nông dân đầu tư máy sấy cà

phê quả tươi.

- Hỗ trợ người dân đầu tư máy xát cà phê chế biến ướt, nâng tỷ lệ cà phê chế biến ướt lên 30% vào năm 2020, riêng cà phê chè chế biến ướt đạt 100%.

2. Về đầu tư cơ sở chế biến sâu sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng

- Triển khai có hiệu quả Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Tập trung hỗ trợ các dự án đầu tư chế biến cà phê theo hướng chuyển dịch cơ cấu sản phẩm để nâng cao giá trị gia tăng, theo đúng quy hoạch (bao gồm: chế biến cà phê nhân theo phương pháp ướt; chế biến cà phê hòa tan, đầu tư nâng cao chất lượng chế biến cà phê rang xay).

- Thực hiện hài hòa việc xuất khẩu cà phê nhân robusta với nhập khẩu cà phê arabica để phục vụ chế biến sâu, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

3. Về phát triển thị trường tiêu thụ

- Chú trọng phát triển thị trường nội địa: Thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại đối với cà phê tại thị trường trong nước, nhất là tại các địa phương miền Bắc và hướng đến giới trẻ; nâng tỷ trọng tiêu dùng nội địa từ dưới 10% hiện nay lên trên 25% vào năm 2030.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ cà phê chế biến sâu tại nước ngoài, trong đó chú trọng thị trường Đông Bắc Á, Trung Quốc, Đông Âu và các nước ASEAN.

- Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại, xây dựng sàn giao dịch cà phê tại Việt Nam, kết nối với các sàn giao dịch cà phê quốc tế.

- Phát triển Thương hiệu Cà phê Buôn Ma Thuột hiện có, bao gồm cả các loại cà phê chế biến sâu; trên cơ sở kinh nghiệm xây dựng và phát triển cà phê Buôn Ma Thuột, tiến tới xây dựng và phát triển thương hiệu cà phê Việt Nam.

4. Về khoa học, công nghệ và môi trường

- Chuyển giao công nghệ sử dụng enzym trong chế biến ướt cà phê quy mô liên hộ; nghiên cứu các kỹ thuật xử lý nước thải trong chế biến ướt.

- Hình thành các doanh nghiệp “đầu tàu” và doanh nghiệp vệ tinh, áp dụng các giải pháp kỹ thuật sản xuất sạch hơn, bảo vệ môi trường trong chế biến cà phê.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong chế biến theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

5. Về đào tạo nguồn nhân lực

- Thực hiện Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", chú trọng đào tạo nghề sơ chế, chế biến cà phê cho lao động nông thôn và nông dân sản xuất cà phê.

- Ngoài các chính sách hỗ trợ đào tạo của Nhà nước, các doanh nghiệp chế biến cà phê chủ động đào tạo, đào tạo lại để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu vận hành các dây chuyền thiết bị chế biến cà phê hiện đại; đào tạo đội ngũ quản lý và nghiệp vụ kinh doanh cho các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cà phê.

6. Về cơ chế, chính sách

a) Thực hiện Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

- Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Cơ sở chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan – Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; rà soát, sửa đổi, xây dựng mới các Tiêu chuẩn quốc gia, các quy phạm sản xuất đối với cà phê bột, cà phê hòa tan nhằm khuyến khích nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm.

- Rà soát, đánh giá các cơ sở chế biến cà phê nhân, cà phê rang xay, cà phê hòa tan, có biện pháp xử lý đối với những cơ sở không hợp quy; những cơ sở chế biến cà phê xây dựng mới phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật mới được vận hành.

b) Về đầu tư

Đối với các doanh nghiệp đầu tư chế biến cà phê hòa tan, thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

c) Về tài chính, tín dụng

- Kiến nghị các Bộ ngành liên quan rà soát để có kế hoạch đàm phán, yêu cầu các nước nhập khẩu cắt giảm thuế nhập khẩu cà phê chế biến trong các Hiệp định tự do TPP, FTA với EU, khu vực thuế quan với Liên bang Nga và các Hiệp định FTA khác.

- Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ưu tiên và ưu đãi cho vay đối với các doanh nghiệp chế biến cà phê có liên kết với nông dân sản xuất cà phê chất lượng cao.

- Khuyến khích Hiệp hội Cà phê cao Việt Nam thành lập Quỹ Phát triển cà phê Việt Nam bằng nguồn đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối

- Chủ trì, phối hợp với các Cục, Vụ chức năng và địa phương triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch; đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy hoạch khi cần thiết.

2. Các Tổng cục, Cục, Vụ và các đơn vị liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối trong việc triển khai thực hiện Quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ vào Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn và chế biến cà phê (nếu có), phù hợp với nguồn cung cấp nguyên liệu và khả năng tiêu thụ; đưa các nội dung thực hiện quy hoạch phát triển chế biến cà phê vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư lĩnh vực chế biến cà phê; căn cứ quy hoạch để xem xét phê duyệt các dự án đầu tư cà phê nhân, cà phê rang xay, kho bảo quản cà phê, thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư chế biến cà phê hòa tan.

4. Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, Tổng công ty cà phê Việt Nam, các doanh nghiệp cà phê

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương tổ chức phổ biến, hướng dẫn và thực hiện phát triển hệ thống chế biến cà phê theo Quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

SÀO Y BẢN CHÍNH

Số:.....

Ngày.....tháng.....năm 200.....

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN và PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ: KH&ĐT, Công Thương, Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước VN;
- Hiệp hội Cà phê ca cao VN;
- Lưu: VT, CB.

PHÓ CỤC TRƯỞNG

**KT-BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Vũ Văn Tám

Vũ Thành Tâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 296/ SY-UBND

Bình Định, ngày 11 tháng 3 năm 2015

Nơi nhận:

- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- K10;
- Lưu: VT (03).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

Phụ lục 1. TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CHẾ BIẾN CÀ PHÊ

HÒA TAN ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 5749/QĐ-BNN-CB ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



ĐVT: Tấn sản phẩm/năm

Số TT	Phân kỳ	Chỉ tiêu	
		Số cơ sở	Công suất thiết kế
1	Năm 2013		
	- Cà phê hòa tan nguyên chất	05	12.080,0
	- Cà phê hòa tan phối trộn	08	77.750,0
2	Kế hoạch năm 2015		
	- Cà phê hòa tan nguyên chất	11	39.480,0
	- Cà phê hòa tan phối trộn	11	161.350,0
3	Quy hoạch đến 2020		
	- Cà phê hòa tan nguyên chất	14	55.000,0
	- Cà phê hòa tan phối trộn	12	200.000,0

4

Phụ lục 2. PHÂN BỐ THỊ TRƯỜNG CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN CÀ PHÊ

(Kèm theo Quyết định số 2299/QĐ-CTNS ngày 22 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



ĐVT: Tấn sản phẩm/năm

Vùng kinh tế	Lĩnh vực chế biến bảo quản	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030
		Số cơ sở	Công suất thiết kế	
Tây Nguyên	Kho bảo quản cà phê	277	1.738.300	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê nhân xuất khẩu	69	1.210.510	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê tiêu dùng			
	+ Cà phê rang xay	106	40.714	Không khuyến khích xây dựng mới
	+ Cà phê hòa tan nguyên chất	7	31.520	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
	+ Cà phê hòa tan phối trộn	4	41.750	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
Đông Nam Bộ	Kho bảo quản cà phê	26	587.000	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê nhân xuất khẩu	21	277.000	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê tiêu dùng			
	+ Cà phê rang xay	24	6.220	Không khuyến khích xây dựng mới
	+ Cà phê hòa tan nguyên chất	5	14.480	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
	+ Cà phê hòa tan phối trộn	5	123.000	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
	+ Cà phê khử caffeine	1	20.000	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
Đồng bằng Sông Cửu Long	Kho bảo quản cà phê	1	4.000	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê tiêu dùng			
	+ Cà phê hòa tan nguyên chất	1	8.000	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
Duyên hải Nam Trung bộ	Kho bảo quản cà phê	1	4000	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê tiêu dùng			
	+ Cà phê rang xay	28	4.290	Không khuyến khích xây dựng mới
	+ Cà phê hòa tan nguyên chất	1	1.000	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
	+ Cà phê hòa tan phối trộn	1	5.000	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK

Vùng kinh tế	Lĩnh vực chế biến bảo quản	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030
		Số cơ sở	Công suất thiết kế	
Bắc Trung bộ	Kho bảo quản cà phê	6	15.500	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê nhân xuất khẩu	4	8.500	Không khuyến khích xây dựng mới
Đồng bằng Sông Hồng	Kho bảo quản cà phê	4	7.300	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê nhân xuất khẩu	3	7.000	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê tiêu dùng			
	+ Cà phê rang xay	2	440	Không khuyến khích xây dựng mới
	+ Cà phê hòa tan phối trộn	1	250	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
Trung Du Miền núi Phía Bắc	Kho bảo quản cà phê	4	5.500	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê nhân xuất khẩu	2	7.000	Không khuyến khích xây dựng mới
	Chế biến cà phê tiêu dùng			
	+ Cà phê hòa tan phối trộn	1	50.000	Khuyến khích xây dựng mới và nâng CSTK
Tổng cộng	Kho bảo quản cà phê	315	2.357.600	
	Chế biến cà phê nhân XK	99	1.510.010	
	Chế biến cà phê tiêu dùng			
	+ Cà phê rang xay	160	51.664	> 50.000
	+ Cà phê hòa tan nguyên chất	14	55.000	120.000
	+ Cà phê hòa tan phối trộn	12	200.000	230.000